

Phụ lục 1. BẢNG MÔ TẢ DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA, HUYẾT HỌC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHỔI ĐÀ NẴNG

(Đính kèm Thư mời chào giá ngày 27/9/2024 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)

| STT | Danh mục hàng hoá | Yêu cầu cơ bản về thông số kỹ thuật và các thông tin khác (hoặc tương đương) | Số lượng | Đơn vị tính |
|--|---|---|----------|-------------|
| Phần 1. Hoá chất, vật tư dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch tự động | | | | |
| 1.1 | Dung dịch rửa máy có nồng độ Acid | Dùng để rửa máy sinh hóa. Thành phần: Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid. | 10.000 | MI |
| 1.2 | Dung dịch rửa kèm máy sinh hóa | Dùng để rửa máy sinh hóa. Thành phần: NaOCl, NaOH, KOH. | 12.000 | MI |
| 1.3 | Hóa chất định lượng Creatinin | Dùng để định lượng creatinine trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành phần: Sodium hydroxide, Picric acid | 14.700 | Test |
| 1.4 | Hóa chất định lượng Glucose | Dùng để định lượng nồng độ glucose trong huyết tương, huyết thanh, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người. | 12.500 | Test |
| 1.5 | Hóa chất định lượng Cholesterol | Dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương. | 3.200 | Test |
| 1.6 | Hóa chất định lượng Urea | Dùng để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần tối thiểu: α -ketoglutaric acid, Urease | 14.300 | Test |
| 1.7 | Hóa chất định lượng Triglyceride | Dùng để định lượng Triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương. | 1.900 | Test |
| 1.8 | Hóa chất định lượng Acid Uric | Dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành phần tối thiểu: 4-aminoantipyrene | 2.580 | Test |
| 1.9 | Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần | Dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. | 16.500 | Test |
| 1.10 | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp | Dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hay huyết tương. | 16.500 | Test |
| 1.11 | Hóa chất định lượng Protein toàn phần | Dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương người | 4.422 | Test |
| 1.12 | Hóa chất định lượng Albumin | Dùng để định lượng albumin trong huyết thanh hay huyết tương người. | 2.088 | Test |
| 1.13 | Hóa chất định lượng HDL | Dùng để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL) trong huyết thanh hay huyết tương người. | 2.880 | Test |
| 1.14 | Hóa chất cho xét nghiệm xác định nồng độ ALT trong huyết thanh/ huyết tương | Dùng để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương. | 14.400 | Test |
| 1.15 | Hóa chất cho xét nghiệm xác định nồng độ AST trong huyết thanh/ huyết tương | Dùng để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương. | 18.021 | Test |
| 1.16 | Nước rửa máy sinh hóa | Dung dịch rửa máy sinh hóa. Thành phần: 2-aminoethanol, Sodium acetate, 3-methyl-3-methoxybutanol, Diethylene glycol monoethyl ether, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer, Polyoxalkylene ether, Polyoxxyethylene ether, Citric acid. | 6.000 | MI |

| STT | Danh mục hàng hoá | Yêu cầu cơ bản về thông số kỹ thuật và các thông tin khác (hoặc tương đương) | Số lượng | Đơn vị tính |
|------|---|---|----------|-------------|
| 1.17 | Nước rửa máy sinh hóa | Dung dịch rửa máy sinh hóa. Thành phần: Cồn, C11-15-secondary, ethoxylated, Natri hydroxide | 1.600 | MI |
| 1.18 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Bilirubin. | 60 | MI |
| 1.19 | Hóa chất định lượng Na, K, Cl | Hóa chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. | 32.000 | MI |
| 1.20 | Hóa chất hiệu chuẩn Na, K, Cl trong huyết thanh | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong mẫu huyết thanh. | 100 | MI |
| 1.21 | Dung dịch rửa xét nghiệm điện giải | Dung dịch rửa để loại bỏ protein từ thiết bị điện giải và các kim hút. | 270 | MI |
| 1.22 | Module chạy điện giải cho xét nghiệm Na, K, Cl | Bộ phận chip ion để dùng trên máy sinh hóa. | 1 | Cái |
| 1.23 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người | 8 | MI |
| 1.24 | Hóa chất nội kiểm TSH | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người | 24 | MI |
| 1.25 | Hóa chất định lượng TSH | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Anti-β-TSH (chuột, kháng thể đơn dòng). Anti-α-TSH (chuột, kháng thể đơn dòng). | 200 | Test |
| 1.26 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 1) | Hóa chất kiểm chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 1). | 120 | MI |
| 1.27 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 2) | Hóa chất kiểm chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 2). | 120 | MI |
| 1.28 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 3) | Hóa chất kiểm chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 3). | 120 | MI |
| 1.29 | Bóng đèn cho máy sinh hóa | Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa | 6 | Cái |
| 1.30 | Dung dịch sodium hydroxyd | Dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. | 3.900 | MI |
| 1.31 | Dung dịch hydrogen peroxide | Dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt. | 3.900 | MI |
| 1.32 | Dung dịch muối đậm phosphate | Nước rửa có chứa muối đậm phosphate sử dụng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch | 23.400 | MI |

| STT | Danh mục hàng hoá | Yêu cầu cơ bản về thông số kỹ thuật và các thông tin khác (hoặc tương đương) | Số lượng | Đơn vị tính |
|--|--|---|----------|-------------|
| 1.33 | Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa (Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen, và Uric Acid) | Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid. | 60 | MI |
| 1.34 | Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa (alanine aminotransferase, albumin, alkaline phosphatase, amylase, aspartate aminotransferase, canxi, cholesterol, creatine kinase, creatinine, gamma-glutamyl transferase, glucose, bilirubin toàn phần, protein toàn phần) | Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng cho thực hiện định lượng, bao gồm 1 mức nồng độ. | 60 | MI |
| 1.35 | Hóa chất xét nghiệm Magnesium | Dùng để định lượng magie trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. | 1.000 | Test |
| Phần 2. Hoá chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Randox Daytone plus | | | | |
| 2.1 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa Mức 3 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng mức 3, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.2 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.3 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.4 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 2,5-66,4 g/l; Độ nhạy: LOD= 0,083 g/l Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 1,97; CV% độ tái lập < 2,12 Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.5 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Khoảng đo: 6,5-1136 U/L; Độ nhạy: LOD= 2,51 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 2,87; CV% độ tái lập < 3,56 Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 10 | Hộp |
| 2.6 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/L; Độ nhạy: LOD= 1,372 U/L Độ chính xác: CV% < 5,75 Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 10 | Hộp |

| STT | Danh mục hàng hoá | Yêu cầu cơ bản về thông số kỹ thuật và các thông tin khác (hoặc tương đương) | Số lượng | Đơn vị tính |
|------|---|---|----------|-------------|
| 2.7 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 0.1 - 12.6 mg/dl Độ chụm ngắn hạn: CV% nồng độ thấp: 3.0; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.5 Độ chụm toàn phần: nồng độ thấp: 4.2; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.9 sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 8 | Hộp |
| 2.8 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Độ tuyến tính: 578,98 µmol / L (33,9 mg / dL) Độ nhạy: 1.00 µmol / L (0.059 mg/dl) sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 8 | Hộp |
| 2.9 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh và huyết tương, nước tiểu Độ tuyến tính: 5.91 mmol/l (23.69 mg/dl); Độ nhạy: 0.1 mmol/l (0.4 mg/dl). sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.10 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương Khoảng đo: 25 - 618 mg/dl (0.65 - 16.0 mmol/l) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.0; độ chụm toàn phần CV% < 2.7. sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.11 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Độ tuyến tính: 16 đến 2448 µmol/l (huyết thanh) và 66192 µmol/l (nước tiểu) ; Độ nhạy: 2.11 µmol/l (huyết thanh) và 259 µmol/l sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 10 | Hộp |
| 2.12 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Khoảng đo: Huyết thanh: 0,2 đến 46,5 mmol / l - Nước tiểu: 35,6 mmol / l (641 mg / dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.021 mmol/l. Nước tiểu: 0.47 mmol / l Độ lặp lại CV% < 1.98; Độ tái lặp CV% < 2.52 (huyết thanh) Độ lặp lại CV% < 2.6 (nước tiểu) sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 10 | Hộp |
| 2.13 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Mg (Magnesium) | Thuốc thử xét nghiệm định lượng xác định nồng độ của Magie trong huyết thanh và nước tiểu Độ tuyến tính: 0,35 đến 3,50 mmol / l (huyết thanh); 21,3 mmol / L (nước tiểu) Độ nhạy: 0.037 mmol/l (Huyết thanh); 0.19 mmol / L (nước tiểu) sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |

| STT | Danh mục hàng hoá | Yêu cầu cơ bản về thông số kỹ thuật và các thông tin khác (hoặc tương đương) | Số lượng | Đơn vị tính |
|------|--|---|----------|-------------|
| 2.14 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na (Natri) | Thành phần R1. Buffer 1 x 100 ml 100 ml R2. NADP 1 x 2 ml R3. Substrate 1 x 2 ml R4. Di+J130 sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.15 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng K (Kali) | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Kali trong huyết thanh và huyết tương Độ nhạy: LoD 0,971 mmol/l sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.16 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần 2 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ total protein trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 4 đến 134 g / l. Độ nhạy: 0.296 g/l Độ lặp lại: CV% < 1.45; Độ tái lập CV% < 2.03 sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.17 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides (Liquid) | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Khoảng đo: 12.4 mg/dl đến 1000 mg/dl Độ nhạy: LoD 3.96 mg/dl Độ chụm ngắn hạn CV% < 2.2; Độ chụm toàn phần CV% < 3.7, tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.18 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 12 đến 1203 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (20,2 mg / dl) (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD: 6,93 (Huyết thanh); 225 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (78 mg / dl) (nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2,78; độ chụm toàn phần: CV% < 4,67 (Huyết thanh) sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.19 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 0,7 đến 62,0 mmol / l (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD= 0.328 mmol/l (Huyết thanh); 91,2 mmol / l (548mg / dl) (nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn CV% < 4,15; độ chụm toàn phần CV% < 4,92 (huyết thanh) Nước tiểu: độ chụm ngắn hạn CV% < 1,84 sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 10 | Hộp |
| 2.20 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP | Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh Độ tuyến tính: 153 mg/l ; Độ nhạy: LOD = 0,252 mg/l Độ lặp lại CV% < 1,91; độ tái lập CV% < 2,96 sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |

| STT | Danh mục hàng hoá | Yêu cầu cơ bản và thông số kỹ thuật và các thông tin khác (hoặc tương đương) | Số lượng | Đơn vị tính |
|--|---|--|----------|-------------|
| 2.21 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Liquid CRP Mức 2 | Vật liệu kiểm soát chất lượng CRP trên các hệ thống xét nghiệm sinh hóa lâm sàng- Mức 2 sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.22 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Liquid CRP Mức 3 | Vật liệu kiểm soát chất lượng CRP trên các hệ thống xét nghiệm sinh hóa lâm sàng- Mức 3 sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.23 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL | Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 20-129 mg/dl Độ nhạy: LOD= 0.73 Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.1 Độ chụm toàn phần CV% < 4.6 sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 1 | Hộp |
| 2.24 | Dung dịch rửa acid | Dung dịch rửa acid để vệ sinh kim hút và công đo. sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 2 | Hộp |
| 2.25 | Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX series, để làm sạch cuvette. sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus | 4 | Hộp |
| 2.26 | Công đo mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | Công đo mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Daytona plus Kích thước 6 (W) x 16,4 (D) x 31,2 (H) mm. | 2 | Thùng |
| 2.27 | Đèn halogen cho máy Randox Daytone plus | Bóng đèn dùng cho máy Randox Daytone plus, chỉ số 12V/20W | 2 | Cái |
| 3. Hoá chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Medic M20 | | | | |
| 3.1 | Hoá chất ly giải huyết học | - Thành phần: Quaternary ammonium salts: <0.5%, Salts: <1.5% - Thùng 5 lít hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Medic M20 | 6 | Thùng |
| 3.2 | Hoá chất pha loãng huyết học | - Thành phần: Salts for isotonic stability: <2.0%, Antimicrobials: <0.1%, Buffering agents: <0.5% - Thùng 20 lít hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Medic M20 | 6 | Thùng |

Phụ lục 2

MẪU BẢO GIÁ

(Đính kèm Thư mời chào giá số 874/TM-BVP ngày 28 tháng 09 năm 2024 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)

BẢO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Phổi Đà Nẵng

Trên cơ sở Thư mời chào giá của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng, chúng tôi, Công ty [Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh; mã số thuế doanh nghiệp] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị và dịch vụ y tế liên quan

| STT | Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾ | Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương) | ĐVT | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾ | Mã HS ⁽⁴⁾ | Năm sản xuất ⁽⁵⁾ | Xuất xứ ⁽⁶⁾ | Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾ | Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND) | Thuế phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND) | Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND) |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|-----|--|----------------------|-----------------------------|------------------------|--|---------------------------------|---|--|-------------------------------------|
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | | |

(Giri kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

- Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm [Ghi cụ thể ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]
- Chúng tôi cam kết:
- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

, ngày tháng năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
 - (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.
 - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
 - (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài. Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (TCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
 - (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.